

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21/05/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án “Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, khuyến khích áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, quản lý môi trường”;

Căn cứ Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Dự án nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Long An giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến 2020”;

Căn cứ Nghị quyết số 163/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII – kỳ họp thứ 11 về khuyến khích, hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký.

Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở ngành có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở ngành thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Khoa học và Công nghệ;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
 - Các Ban HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu QH tỉnh Long An;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
 - Công thông tin điện tử tỉnh;
 - Phòng NC (TH+KT+VX+NC);
 - Lưu: VT, SKHCN, An.
- QD-CHINH SACH KK-DOI MOI CONG NGHE

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm

QUY ĐỊNH

**Chính sách khuyến khích, hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng
sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ đối với doanh nghiệp
nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 63 /2014/QĐ-UBND
ngày 31 /12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (sau đây gọi tắt là sản phẩm, hàng hóa) trên địa bàn tỉnh có tham gia các hoạt động nâng suất, chất lượng và đổi mới công nghệ. Trong đó, chính sách sẽ ưu tiên xem xét, hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc các lĩnh vực như: công nghệ - thông tin, truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới, công nghệ bảo vệ môi trường, công nghệ năng lượng mới và các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ theo quyết định 3533/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2020, định hướng 2030.

2. Phạm vi

- Hoạt động xây dựng, áp dụng các hệ thống, mô hình quản lý chất lượng, các công cụ nhằm cải tiến, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mã số, mã vạch.

- Các hoạt động nâng suất chất lượng trong khuôn khổ “Dự án nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Long An giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến 2020” ban hành kèm theo Quyết định 1476/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của UBND tỉnh (sau đây gọi là Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh).

- Tham gia và đạt các giải thưởng chất lượng từ cấp quốc gia trở lên.

- Các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng để đổi mới công nghệ và các hoạt động sáng tạo được hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ tinh chấp thuận.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế: gồm hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 cho các ngành sản xuất và dịch vụ; hệ thống quản lý chất lượng phòng thử nghiệm ISO/IEC 17025; hệ thống quản lý môi trường ISO 14001; hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000; hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001; hệ thống quản lý chất lượng chuyên ngành công nghiệp dầu khí ISO 29001, sản xuất ô tô và công nghiệp phụ trợ ISO/TS 16946, viễn thông TL 9000, thiết bị y tế ISO 13485; các hệ thống quản lý khác nhằm vào mục đích đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, an toàn, sức khỏe, môi trường, tiết kiệm năng lượng, trách nhiệm xã hội bắt buộc hoặc khuyến khích áp dụng.

2. Công cụ cải tiến năng suất và chất lượng: gồm các công cụ 5S, Kaizen; nhóm chất lượng QCC; kỹ thuật thống kê SPC; kỹ thuật chuẩn đoán doanh nghiệp; sản xuất tinh gọn và giảm thiểu khuyết tật Lean Six Sigma; thẻ điểm cân bằng Balanced Scorecard; chỉ số đánh giá hoạt động chính KPI; duy trì năng suất tổng thể TPM; đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên, quản lý quan hệ khách hàng CRM; quản lý tri thức KM; các công cụ khác nhằm vào mục đích cải tiến năng suất, chất lượng bắt buộc hoặc khuyến khích áp dụng.

3. Hệ thống quản lý tích hợp: là hệ thống quản lý tích hợp các tiêu chuẩn, công cụ năng suất chất lượng.

4. Mô hình hoạt động quản lý: gồm mô hình hoạt động xuất sắc BE; cải tiến năng suất toàn diện PMS; quản lý chất lượng toàn diện TQM; năng suất xanh GP, quản lý phát triển bền vững; các mô hình giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế; các mô hình hoạt động quản lý khác bắt buộc hoặc khuyến khích áp dụng.

5. Các thuật ngữ có liên quan khác gồm tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, tổ chức đánh giá, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy: được quy định theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

6. Nghiên cứu khoa học: là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

7. Công nghệ: là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ.

8. Đổi mới công nghệ: là việc thay thế một phần hay toàn bộ công nghệ đã, đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiên tiến hơn, hiệu quả hơn và hoạt động chủ yếu của đổi mới công nghệ là nghiên cứu nhận dạng, đánh giá, định giá công nghệ và thay thế công nghệ đang sử dụng bằng công nghệ tiên tiến; nghiên cứu cải tiến, hoàn thiện công nghệ hoặc nghiên cứu làm chủ và sáng tạo

ra công nghệ mới; áp dụng phương pháp sản xuất mới, phương pháp tiên tiến trong quản lý doanh nghiệp; phát triển tính năng, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

9. Căn cứ theo Luật Sở hữu trí tuệ, các đối tượng sở hữu công nghiệp bao gồm:

a) Sáng chế: là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

b) Kiểu dáng công nghiệp: là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó, có tính mới đối với thế giới và dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

c) Nhãn hiệu: là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

d) Nhãn hiệu tập thể: là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 3. Phân loại doanh nghiệp

Việc phân loại doanh nghiệp dựa theo khu vực và quy mô doanh nghiệp theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, cụ thể như sau:

Quy mô/Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 50 người	từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	từ trên 50 người đến 100 người

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

TT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (triệu đồng)	
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa
I. Hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mã số mã vạch			
1	- Doanh nghiệp đăng ký sử dụng mã số mã vạch, hỗ trợ một lần.	4	5
2	- Xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở cho sản phẩm hàng hóa. Hỗ trợ một lần cho một nhóm/chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	7	10
3	- Công bố hợp chuẩn cho sản phẩm hàng hóa dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận độc lập. Hỗ trợ một lần cho 01 nhóm/chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	20	30
4	- Công bố hợp chuẩn cho sản phẩm hàng hóa do Doanh nghiệp tự đánh giá. Hỗ trợ một lần cho 01 nhóm/chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	10	15
5	- Công bố hợp quy cho sản phẩm hàng hóa dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận độc lập. Hỗ trợ một lần cho 01 nhóm/chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	30	40
6	- Công bố hợp quy cho sản phẩm hàng hóa do Doanh nghiệp tự đánh giá. Hỗ trợ một lần cho 01 nhóm/chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	15	20
II. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và áp dụng các hệ thống, mô hình quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng			
1	- Xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế hoặc hệ thống quản lý tích hợp các tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9000; ISO 14000; ISO 22000; ISO 50001, ...): Hỗ trợ một lần cho hệ thống quản lý chất lượng áp dụng.	20% tổng kinh phí thực hiện	20% tổng kinh phí thực hiện
2	- Tham gia xây dựng và áp dụng mô hình điểm về năng suất chất lượng; công cụ cải tiến năng suất chất lượng trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh. Hỗ trợ một lần.	50 % tổng kinh phí thực hiện	50% tổng kinh phí thực hiện

TT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (triệu đồng)	
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa
3	- Tổ chức lớp đào tạo tại doanh nghiệp về năng suất, chất lượng trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh. Hỗ trợ không quá một lớp/năm.	50 % tổng kinh phí thực hiện	50% tổng kinh phí thực hiện
III. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa			
1	Doanh nghiệp tham gia Giải thưởng chất lượng quốc gia:		
	a) Đạt Giải Vàng Chất lượng quốc gia.	30	35
	b) Đạt Giải Bạc Chất lượng quốc gia.	20	25
2	- Doanh nghiệp đạt Giải thưởng Chất lượng Châu Á - Thái Bình Dương hoặc các Giải thưởng Chất lượng quốc tế khác được đề cử tham gia theo hệ thống Giải thưởng Chất lượng quốc gia.	40	60
IV.	Doanh nghiệp có dự án năng suất, chất lượng trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh được thông qua/phê duyệt.	- Hỗ trợ không quá 50% tổng kinh phí thực hiện dự án (không tính kinh phí đầu tư trang thiết bị), nhưng không vượt 500 triệu đồng.	
V.	Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ khoa học để đổi mới công nghệ và các hoạt động sáng tạo (do doanh nghiệp thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện)		
1	Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đề tài, dự án, hoạt động thuộc các nhiệm vụ khoa học và công nghệ: a) Nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao để tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới; Nghiên cứu lập dự án nghiên cứu tiền khả thi, dự án khả thi phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; b) Ươm tạo công nghệ; sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới; Tìm kiếm, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, cải tiến kỹ thuật cho phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến. c) Đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ phục vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ; Thuê chuyên gia tư vấn cho phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đổi mới công nghệ.	Mức kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài/dự án.	

TT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (triệu đồng)	
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa
	<p>d) Chuyển giao, hoàn thiện, sáng tạo công nghệ để sản xuất sản phẩm chủ lực của tỉnh; Nhân rộng, phổ biến, giới thiệu và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn;</p> <p>đ) Các nhiệm vụ khoa học khác thuộc đối tượng được xem xét hỗ trợ theo quy định pháp luật.</p>		
2	<p>Cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn để thực hiện dự án thuộc các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:</p> <p>a) Chuyển giao công nghệ được khuyến khích chuyển giao theo Điều 9 của Luật Chuyển giao công nghệ;</p> <p>b) Ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ;</p> <p>c) Phát triển, mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p> <p>đ) Các nhiệm vụ khoa học khác thuộc đối tượng được xem xét cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh vốn vay theo quy định của pháp luật.</p>	Cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn theo Điều lệ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh	
3	Hỗ trợ doanh nghiệp xác lập quyền sở hữu công nghiệp:		
	a) Đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu tập thể.	100% tổng kinh phí thực hiện	
	b) Đăng ký kiểu dáng công nghiệp.	50% tổng kinh phí thực hiện	
	c) Đăng ký nhãn hiệu.	50% tổng kinh phí thực hiện	

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC,
THÀNH PHẦN HỒ SƠ VÀ NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 5. Điều kiện để doanh nghiệp được xem xét hỗ trợ

1. Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Quy định này và phải tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Không nằm trong các chương trình, dự án, kế hoạch khác và đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với các nội dung được hỗ trợ nêu tại Quy định này.

3. Thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ đề nghị xét hỗ trợ theo Quy định này và các quy định khác có liên quan.

4. Trường hợp doanh nghiệp có dự án năng suất, chất lượng trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh, ngoài đáp ứng các điều kiện theo Quy định này, doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện, quy định về quản lý, điều hành Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh.

Điều 6. Trình tự xét duyệt và cấp kinh phí hỗ trợ

Doanh nghiệp có nhu cầu tham gia gửi Phiếu đề xuất tham gia (*theo mẫu*); các tài liệu chứng minh về số lượng lao động, nguồn vốn của doanh nghiệp (*giấy phép đầu tư, chứng nhận đăng ký kinh doanh...*) và Đề cương/thuyết minh nội dung thực hiện (*đối với các nội dung ở Khoản 2 của Điều này*) về Sở Khoa học và Công nghệ.

Sau khi nhận được hồ sơ tham gia của doanh nghiệp, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét và xử lý như sau:

1. Đối với các nội dung hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mã số mã vạch (*từ Khoản 1 đến Khoản 6 Mục I Điều 4*); Hỗ trợ tham gia các giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa (*Khoản 1, 2 Mục III Điều 4*) và nội dung hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp (*Khoản 3 Mục V Điều 4*).

Sở Khoa học và Công nghệ sẽ cấp kinh phí hỗ trợ sau khi có kết quả thực hiện các nội dung trên sau 15 ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp kinh phí theo quy định tại Điều 7 của Quy định này.

2. Đối với các nội dung hỗ trợ xây dựng và áp dụng các hệ thống, mô hình quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng (*Mục II Điều 4*); Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ KHCN để đổi mới công nghệ (*Khoản 1, 2 Mục V Điều 4*).

Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh tổ chức xét duyệt 2 lần/năm. Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ và mức tạm ứng kinh phí theo tiến độ do Hội đồng Khoa học và công nghệ tỉnh xác định cho từng trường hợp cụ thể. Căn cứ vào kết quả xét duyệt của Hội đồng Khoa học và công nghệ tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và công nghệ quyết định đối với các dự án, đề tài có tổng mức hỗ trợ dưới 500 triệu đồng; trình UBND tỉnh quyết định mức hỗ trợ từ 500 triệu đồng trở lên theo quy định hiện hành về quản lý ngân sách nhà nước.

3. Đối với trường hợp doanh nghiệp tham gia trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh (*Mục IV Điều 4*) thì thực hiện theo quy định về quản lý, điều hành dự án và quy định khác có liên quan và do Ban điều hành dự án năng suất chất lượng của tỉnh tổ chức xét duyệt.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị nghiệm thu, quyết toán kinh phí

1. Các hồ sơ quy định tại Điều 6 (Phiếu đề xuất tham gia; Tài liệu chứng minh số lượng lao động, nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm: *Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh...*; Đề cương/ thuyết minh nội dung thực hiện).

2. Tài liệu chứng minh doanh nghiệp đã thực hiện và đạt kết quả đối với các nội dung được hỗ trợ nêu tại Điều 4 Quy định này, cụ thể:

a) Hỗ trợ đăng ký mã số, mã vạch: Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch hoặc tài liệu, hồ sơ khác có liên quan.

b) Hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở: tiêu chuẩn cơ sở do doanh nghiệp xây dựng, quyết định ban hành, công bố áp dụng tiêu chuẩn cơ sở và các tài liệu, hồ sơ có liên quan khác.

c) Hỗ trợ công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy: bản công bố, tiếp nhận hợp chuẩn, hợp quy, kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá (nếu thuê tổ chức bên ngoài).

d) Hỗ trợ áp dụng hệ thống, mô hình quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng: Bản sao giấy chứng nhận; tài liệu, hồ sơ chứng minh có tham gia xây dựng, áp dụng mô hình, công cụ cải tiến năng suất, mở lớp đào tạo năng suất chất lượng trong khuôn khổ Dự án Năng suất, chất lượng của tỉnh.

đ) Hỗ trợ tham gia và đạt giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa: bản sao quyết định, công nhận đạt giải.

e) Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án năng suất, chất lượng (trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh) được thông qua/phê duyệt: quyết định phê duyệt hoặc thông qua dự án của cơ quan có thẩm quyền.

g) Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng đổi mới công nghệ: Báo cáo kết quả đề tài; Hợp đồng khoa học/dịch vụ; Biên bản nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng; Hợp đồng chuyển giao công nghệ;

h) Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp: Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu/ nhãn hiệu tập thể do Cục Sở hữu trí tuệ cấp.

Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Kinh phí hỗ trợ được bố trí từ các nguồn sau

- Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hằng năm của tỉnh: Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mã số mã vạch, tham gia các giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ của tỉnh: Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các nội dung còn lại.

2. Các nội dung sử dụng kinh phí thực hiện chính sách:

- Chi hỗ trợ cho các doanh nghiệp.

- Chi cho công tác triển khai thực hiện chính sách: chi phổ biến, tuyên truyền; kiểm tra, thẩm định hồ sơ; tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ tổng kết thực hiện chính sách và các nội dung chi có liên quan khác.

3. Hàng năm, căn cứ vào nội dung nhiệm vụ về năng suất, chất lượng và đổi mới công nghệ, nhu cầu hỗ trợ của các doanh nghiệp, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách, tổng hợp chung vào dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai thực hiện Quy định này, với các nhiệm vụ cụ thể:

- Tổ chức phổ biến, tuyên truyền nội dung chính sách đến các sở ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện việc hướng dẫn doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị được hỗ trợ; xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp; ra quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền.

- Tổ chức kiểm tra, theo dõi việc sử dụng nguồn vốn hỗ trợ; đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện; tổ chức sơ kết giữa kỳ và đánh giá hiệu quả của chính sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét điều chỉnh nội dung chính sách cho phù hợp.

2. Sở Tài chính cân đối ngân sách hàng năm, tham mưu UBND tỉnh và HĐND tỉnh xem xét, quyết định;

Thẩm định dự toán, sử dụng kinh phí, thanh quyết toán đúng theo quy định của pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ban quản lý Khu kinh tế phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ trong việc phổ biến chính sách; hướng dẫn các doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ; tham gia thẩm định hồ sơ được hỗ trợ khi có đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ; tham gia kiểm tra, đánh giá hiệu quả việc thực hiện chính sách.

4. Các sở ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc tuyên truyền, phổ biến chính sách; giới thiệu, hướng dẫn các doanh nghiệp để được xem xét, hỗ trợ.

Điều 10. Trách nhiệm của doanh nghiệp

- Trung thực, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ đề nghị được hỗ trợ.
- Có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, hiệu quả.
- Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các nội dung được hỗ trợ, tình hình sử dụng kinh phí hỗ trợ khi có yêu cầu.
- Chia sẻ thông tin, kinh nghiệm xây dựng, áp dụng hệ thống, mô hình quản lý, công cụ cải tiến nâng cao năng suất, chất lượng, sáng tạo đổi mới công nghệ với các tổ chức, cá nhân khác để góp phần thúc đẩy hoạt động năng suất, chất lượng và đổi mới công nghệ địa phương.

Điều 11. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân tích cực trong việc triển khai thực hiện chính sách đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội cho địa phương sẽ được đề nghị khen thưởng theo quy định.
2. Các tổ chức, cá nhân cố ý làm sai theo quy định của chính sách hoặc lợi dụng chính sách để trục lợi thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định này được thực hiện kể từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2020.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các cấp, các ngành, tổ chức kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm

Mẫu 01

(Kèm theo Quyết định số .../2014/QĐ – UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh)

Tên Doanh nghiệp

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

Long An, ngày tháng năm 201...

PHIẾU ĐỀ XUẤT THAM GIA

(Theo Chính sách khuyến khích nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ tỉnh Long An)

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ Long An.

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:tỉnh Long An.

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Mã tài khoản:

Loại hình doanh nghiệp (1): DN nhỏ: DN vừa:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ: Điện thoại liên lạc:

Thực hiện theo Quy định về Chính sách khuyến khích nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số .../2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh, chúng tôi đề xuất tham gia nội dung như sau:

1. (2).....

2.

Hồ sơ gửi kèm (3):

1.

2.

3.

4.

Chúng tôi cam kết tuân thủ các điều kiện Chính sách quy định và chịu trách nhiệm về các nội dung ghi trong văn bản này và nội dung của các hồ sơ gửi kèm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

* **Ghi chú:** (1): Quy mô doanh nghiệp theo Điều 3 Quy định này-đánh dấu vào ô tương ứng; (2): Nội dung đề xuất tham gia theo Điều 4 của Quy định này; (3): Liệt kê hồ sơ gửi kèm theo Điều 7 Quy định này (trường hợp hoàn tất).